TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2021/DS-ST Ngày 13-01-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 268, 274, 278/2020/TLST-DS ngày 10/7/2020 và Quyết định nhập vụ án số 16/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phan Thanh H, sinh năm 1991.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

3. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1976.

Cùng trú tại: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Phan Thanh H trình bày:*

Vào ngày 26/3/2012 tôi được Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T giao diện tích đất 8755m^2 cà phê thuộc đội 17/2 cho tôi quản lý sử dụng, theo quyết định số 02/12/QĐ-CTTNHH, đến năm 2018 thì tôi ký hợp đồng khoán gọn với Công ty T đối với diện tích đất trên.

Theo Quyết định số 02/12/QĐ-CTTNHH ngày 26/3/2012 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T về việc giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn và hợp đồng số 23/2018/HĐ-GK ngày 13/7/2018 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 8755m^2, diện tích bờ lô 1271m^2, địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 81b, tờ bản đồ số 11, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 34.551.071 đồng; Giá trị vườn cây còn lại là: 8.800.047 đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với ba yêu cầu với tổng số tiền 113.602.753,2 đồng.

Đối với số tiền còn lại là 5.000.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T

(Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 333/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 333/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 9940m^2, diện tích bờ lô 1443m^2, địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 47.100.990 đồng; Giá trị vườn cây còn lại là: 29.223.736 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn hợp đồng thêm 05 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với ba yêu cầu với tổng số tiền 113.602.753,2 đồng.

Đối với số tiền còn lại là 5.000.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì vào ngày 28/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 672/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 672/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 9175m^2, diện tích bờ lô 1332m^2, địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 47.781.146 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 30.106.201 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, sau đó gia hạn thêm hợp đồng 05 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng .Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với ba yêu cầu với tổng số tiền 113.602.753,2 đồng.

Đối với số tiền còn lại là 5.000.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu

hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông H, bà T, bà H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết, Công ty chưa tiến hành khởi kiện ông H, bà T và bà H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty cổ phần cà phê T không có ý kiến gì. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T và bà H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho các nguyên đơn mỗi người là 5.000.000 đồng, Công ty cổ phần cà phê T không chấp nhận, vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê, do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất "Tiền khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000 đồng/ha/năm, trong đó phần 51% là 255.000 đồng/ha/năm" vào giá thành (Khấu trừ ăn chia sản phẩm). Đồng thời, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty thì "Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...". Như vậy, mặc dù trong hợp đồng giao khoán hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng, nhưng thực chất Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm là hoàn toàn công bằng giữa người tưới mương và tưới giếng. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà T, bà H về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H tranh luận: Giữ nguyên yêu cầu về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán như lời trình bày trên của các nguyên đơn, vì: Dựa vào thực tế, vườn cây không thể tưới bằng kênh mương, diện tích vườn cây nhận khoán của các hộ dân cách xa hệ thống kênh mương của Công ty, khi không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T), ông Phạm Đình B tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông H, bà T, bà H, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho ông H, bà T, bà H mỗi người là 5.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông H, bà T, bà H mỗi người số tiền là 113.602.753,2 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H thì Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, cụ thể: Ông Phan Thanh H với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê theo Quyết định số 02/12/QĐ-CTTNHH ngày 26/3/2012 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T về việc giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn và hợp đồng số 23/2018/HĐ-GK ngày 13/7/2018; bà Nguyễn Thị T với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 333/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011; bà Đặng Thị H với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 672/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì ông H, bà T, bà H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước mỗi người là 5.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: "Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"; "Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm". Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ, trường

hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm, trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (Khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và các hợp đồng mà ông H, bà T, bà H đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông H, bà T, bà H không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của mỗi người là 113.602.753,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H.

Ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H không được chấp nhận nên ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H đã nộp.

- Ông Phan Thanh H được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014154 ngày 10/7/2020.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014157 ngày 10/7/2020.

- Bà Đặng Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014083 ngày 10/7/2020.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 113.602.753,2đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Phan Thanh H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 113.602.753,2đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị T được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 113.602.753,2đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Đặng Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị H đã nộp.

- Ông Phan Thanh H được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014154 ngày 10/7/2020.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014157 ngày 10/7/2020.

- Bà Đặng Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014083 ngày 10/7/2020.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Huyền Trang

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đắc Bệ, ông Đặng Minh Toàn, ông Nguyễn Văn Hòa về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng Lợi phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: ông Bệ số tiền là: 70.650.737 đồng, ông Toàn số tiền là 75.824.544đ, ông Hòa số tiền là 86.433.024đ". Qua xem xét, thì thấy:

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy: Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng khoán gọn với nhau vào ngày 28/8/2011 thì ông Bệ, ông Toàn, ông Hòa đã đồng ý với phương án khoán của Công ty đưa ra. Phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên các ông bà phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký.

Do đó, chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760đồng và chi phí này được tính cho cả chu kỳ. Và chi phí nhân công này là một phần của chi phí sản xuất và chi phí sản xuất này được tính cho diện tích 01 ha cũng được tính theo chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng Lợi có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê Thắng Lợi trình ngày 14/02/2011)".

Do đó, đối với bảng tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 của ông Bệ, ông Toàn, ông Hòa tự tính toán và nộp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án, bảng tính này không được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Việc lập bảng tính trên của các hộ dân Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của ông Bệ, ông Toàn, ông Hòa.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bệ, ông Toàn, ông Hòavề việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng Lợi phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: ông Bệ số tiền là: 19.747.000đồng, ông Toàn số tiền là 21.193.088đ, ông Hòa số tiền là 24.158.176đ". Xét thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên ký kết thể hiện là ký theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và định mức khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng khoán theo chu kỳ (cụ thể số kilôgam cà phê

quả tươi làm thành cà phê nhân là: 01 kg nhân xô = 4,55kg quả tươi) (Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011). Theo hợp đồng, việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng.

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bảng phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hằng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cà phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc ông Bệ, ông Toàn, ông Hòa cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Đồng thời việc làm thành của các nguyên đơn không được thừa nhận, các nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Bệ, ông Toàn, ông Hòa.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Huyền Trang